



**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

- Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:
- Ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**  
Fund name:
- Kỳ báo cáo:**  
Reporting period:
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**  
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch  
**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND (FUEVFNVD)**  
DCVFMVN DIAMOND ETF (FUEVFNVD)  
**Từ ngày 09/10/2026 đến ngày 15/10/2026**  
From 09 Oct 2026 to 15 Oct 2026  
**16/10/2026**  
16 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

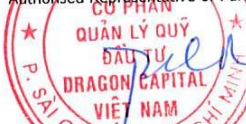
| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA                                                                                                                                                                         | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 15/10/2026 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 08/10/2026 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| A      | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value                                                                                                                                                     | 2100          |                                   |                                 |
| A.1    | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                                                           | 2101          |                                   |                                 |
|        | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                                                          | 2101.1        | 10,538,559,728,063                | 10,766,647,645,066              |
|        | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                                                         | 2101.2        | 3,227,736,517                     | 3,286,522,480                   |
|        | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                                                                    | 2101.3        | 32,277.36                         | 32,865.22                       |
| A.2    | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                                             | 2102          |                                   |                                 |
|        | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                                                          | 2102.1        | 10,445,903,168,463                | 10,538,559,728,063              |
|        | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                                                         | 2102.2        | 3,226,035,567                     | 3,227,736,517                   |
|        | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                                                                    | 2102.3        | 32,260.35                         | 32,277.36                       |
| A.3    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó<br>Change of net asset value during the period, in which                                                                                 | 2103          |                                   |                                 |
|        | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ<br>Change due to investment activities during the period                                                                  | 2103.1        | (5,325,381,781)                   | (191,926,350,351)               |
|        | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change due to subscription, redemption during the period                                                                    | 2103.2        | (87,331,177,819)                  | (36,161,566,652)                |
|        | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change due to profit distribution to investors during the period                                               | 2103.3        |                                   |                                 |
| A.4    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period                                        | 2104          | (17.01)                           | (587.86)                        |
| A.5    | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks                                                         | 2105          |                                   |                                 |
|        | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                                                                     | 2105.1        | 14,559,748,913,474                | 14,559,748,913,474              |
|        | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                                                                     | 2105.2        | 10,036,556,517,274                | 10,036,556,517,274              |
| A.6    | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                                                           | 2106          |                                   |                                 |
|        | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates                                                                                                                                       | 2106.1        |                                   |                                 |
|        | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                                                 | 2106.2        |                                   |                                 |
|        | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio                                                                                                                                                             | 2106.3        |                                   |                                 |
| B      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate | 2107          |                                   |                                 |
| B.1    | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                                                           | 2108          | 32,380                            | 32,990                          |
| B.2    | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                                                          | 2109          | 32,200                            | 32,380                          |
| B.3    | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market price during the period in comparison to previous period                                                         | 2110          | (180)                             | (610)                           |
| B.4    | Chênh lệch giữa giá trị thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Variance between market price and net asset value of one fund certificate      | 2111          |                                   |                                 |
|        | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)                                                                                                                                             | 2111.1        | (60.35)                           | 102.64                          |
|        | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))                                                                                    | 2111.2        | (0.19)%                           | 0.32%                           |
| B.5    | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks                                                              | 2112          |                                   |                                 |
|        | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                                                                     | 2112.1        | 40,800                            | 40,800                          |
|        | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                                                                     | 2112.2        | 31,400                            | 31,400                          |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**  
Nguyễn Xuân Lượng  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán quỹ